

TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG

Số: **866** /CMT-HĐQT
V/v CBTT báo cáo tài chính quý III/2019

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quy Nhơn, ngày **21** tháng 10 năm 2019

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần Phân bón và Hoá chất Dầu khí Miền Trung
2. Mã chứng khoán: PCE
3. Địa chỉ trụ sở chính: Lô A2, cụm công nghiệp Nhơn Bình, phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.
4. Điện thoại: 0256.3848488 Fax: 0256.3848588
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Văn Quyền, Ủy viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc Công ty.
6. Nội dung thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính quý III năm 2019 của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung được lập ngày 17/10/2019 bao gồm: BCDKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2 Nội dung giải trình:

Qua bảng so sánh và phân tích cho thấy lợi nhuận sau thuế quý III/2019 tăng 52,16% so với cùng kỳ năm trước, bởi các yếu tố chính sau:

 - Sản lượng tiêu thụ của mặt hàng Ure Phú Mỹ, hàng tự doanh khác tăng 4,21% và 726,64% so với cùng kỳ năm trước;
 - Các hoạt động dịch vụ hỗ trợ công tác mua, bán hàng tăng 40,23% so với cùng kỳ năm trước.
7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.pce.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố. *ml*

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BGD, BKS;
- P.TCKT;
- P.TCHC (đăng tin website);
- Lưu: VT, Thư ký Cty (LT).

Đính kèm:

BCTC quý III/2019.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN
THÀNH VIÊN HĐQT



ml
Nguyễn Văn Quyền



TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
 CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG
 Địa chỉ: Lô A2, Cụm CN Nhơn Bình, P. Nhơn Bình, Tp. Quy Nhơn, T. Bình Định
 Điện thoại: (+84) 56 3 848 488 Fax: (+84) 56 3 848 588

Website: www.pce.vn

Mã số thuế: 4100733174

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cho kỳ kế toán, tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính : Đồng


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính : Đồng	
			30/09/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		153.451.055.013	375.660.197.984
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		31.955.942.265	8.396.193.366
1. Tiền	111	V.01	31.955.942.265	8.396.193.366
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	40.000.000.000	80.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		40.000.000.000	80.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17.763.677.067	232.575.695.550
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		15.227.467.994	195.602.975.042
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.850.660.000	35.632.712.500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		685.549.073	1.340.008.008
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		63.383.058.698	54.466.030.547
1. Hàng tồn kho	141	V.04	63.764.251.725	55.965.245.432
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		-381.193.027	-1.499.214.885
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		348.376.983	222.278.521
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		348.376.983	222.278.521
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		41.737.797.502	43.158.491.592
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		38.000.000	38.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	38.000.000	38.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định (220=221 + 224 + 227)	220		34.758.653.437	35.849.387.264
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	13.506.095.073	14.504.516.175
- Nguyên giá	222		71.183.185.504	70.474.384.595
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		-57.677.090.431	-55.969.868.420

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2019	01/01/2019
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	21.252.558.364	21.344.871.089
- Nguyên giá	228		22.256.641.250	22.256.641.250
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-1.004.082.886	-911.770.161
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		40.000.000	40.000.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		40.000.000	40.000.000
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		6.901.144.065	7.231.104.328
1. Chi Phí trả trước dài hạn	261	V.14	5.161.688.228	5.491.648.491
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	1.739.455.837	1.739.455.837
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		195.188.852.515	418.818.689.576
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		33.479.198.882	255.994.722.377
I. Nợ ngắn hạn	310		33.479.198.882	255.994.722.377
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		2.396.851.285	196.855.380.703
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9.445.339.668	7.415.711.616
3. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	313		1.146.050.798	3.592.189.071
4. Phải trả cho người lao động	314		7.318.012.636	6.015.608.564
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		11.566.107.287	8.697.279.184
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		72.727.273	18.181.819
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		287.072.167	104.574.343
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	30.000.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.247.037.768	3.295.797.077
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2019	01/01/2019
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		161.709.653.633	162.823.967.199
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	161.709.653.633	162.823.967.199
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	41A		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	41B		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		24.884.718.104	24.884.718.104
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		36.824.935.529	37.939.249.095
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	42A		25.737.249.095	27.599.613.156
- LNST chưa phân phối kỳ này	42B		11.087.686.434	10.339.635.939
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		195.188.852.515	418.818.689.576

Người lập biểu


Phạm Thương Tín

Kê toán trưởng



Lê Thanh Viên

Ngày 18... tháng 10... năm 2019....

Thủ trưởng đơn vị



GIÁM ĐỐC


Mai Thanh Hải



TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
 CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG
 Địa chỉ: Lô A2, Cụm CN Nhơn Bình, P. Nhơn Bình, Tp. Quy Nhơn, T. Bình Định
 Điện thoại: (+84) 56 3 848 488 Fax: (+84) 56 3 848 588

Website: www.pcc.vn

Mã số thuế: 4100733174

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán Quý, kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối tháng này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	526.068.997.488	599.023.171.401	1.364.257.555.683	1.686.509.280.667
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		670.141.000	6.420.949.125	9.654.444.379	6.521.114.125
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		525.398.856.488	592.602.222.276	1.354.603.111.304	1.679.988.166.542
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	VI.27	509.739.006.248	575.212.746.680	1.312.557.721.327	1.639.847.588.260
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ cung cấp (20 = 10 - 11)	20		15.659.850.240	17.389.475.596	42.045.389.977	40.140.578.282
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	49.177.355	269.836.673	1.268.433.624	2.845.302.772
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	-	-	452.035.255	95.538.767
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	452.035.255	95.538.767
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		11.269.309.238	9.420.513.627	23.799.853.252	21.354.374.275
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.813.321.243	4.946.108.053	11.062.541.975	12.367.086.763
11. Lợi nhuận thuần (lỗ) từ hoạt động kinh doanh (30 = {20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)})	30		626.397.114	3.292.690.589	7.999.393.119	9.168.881.249
12. Thu nhập khác	31		4.439.087.973	36.467.186	5.860.224.043	36.467.186
13. Chi phí khác	32		-	-	9.120	-
14. Lợi nhuận (lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		4.439.087.973	36.467.186	5.860.214.923	36.467.186
15. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.065.485.087	3.329.157.775	13.859.608.042	9.205.348.435
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.013.097.017	665.831.555	2.771.921.608	1.841.069.687
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế (60 = 50 - 51 - 52)	60		4.052.388.070	2.663.326.220	11.087.686.434	7.364.278.748
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	62					
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Phạm Thương Tín

Kế toán trưởng

Lê Thanh Viên

Ngày 18 tháng 10 năm 2019....

Thủ trưởng đơn vị



GIÁM ĐỐC

Mai Thanh Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán Quý, kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019

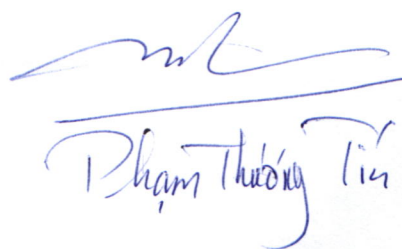
CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5.065.485.087	3.329.157.775
2. Điều chỉnh cho các khoản			(4.052.462.640)	727.394.931
- Khấu hao TSCĐ	02		899.129.460	1.033.698.790
- Các khoản dự phòng	03		(463.326.772)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(49.177.355)	(269.836.673)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(4.439.087.973)	(36.467.186)
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		1.013.022.447	4.056.552.706
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		11.997.361.983	(10.951.810.200)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		28.636.006.951	(25.330.715.837)
- Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		(11.059.235.071)	37.158.831.261
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(102.320.792)	7.915.794
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.083.134.235)	(803.227.752)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		4.106.360.700	11.012.641
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(757.232.722)	(1.018.811.759)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		32.750.829.261	3.129.746.854
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(272.250.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		332.727.273	25.454.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(20.000.000.000)	(40.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	40.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		49.177.355	269.836.673
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(19.890.345.372)	295.291.218
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(16.140.000)	(5.917.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(16.140.000)	(5.917.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		12.844.343.889	3.419.120.572
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		19.111.598.376	3.862.511.013
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		31.955.942.265	7.281.631.585

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 18 tháng 10 năm 2019

Thủ trưởng đơn vị


Phạm Thuý Tiên


Lê Thanh Viên


GIÁM ĐỐC

Mai Thanh Hải

31
TY
IN
ON
HAT
I
NG
BINH



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh: Nông sản, Phân bón và hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh)
- Ngành nghề kinh doanh: Mua bán hàng nông, lâm sản; Mua bán các loại phân bón, các sản phẩm hóa chất (Trừ hóa chất bảng 1); Dịch vụ kỹ thuật trong sản xuất kinh doanh phân bón và các sản phẩm hóa chất có liên quan; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô, đường thủy nội địa; Kinh doanh kho bãi; Quảng cáo, nghiên cứu thị trường và xúc tiến thương mại, buôn bán tơ, sợi, sợi dệt
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
- Cấu trúc doanh nghiệp
- Thông tin trên Báo cáo tài chính được tính theo năm dương lịch (từ 01/01 đến 31/12) và được so sánh cùng kỳ năm trước

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/07/2019 kết thúc vào ngày 30/09/2019
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam Đồng

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
- Tuân thủ: Tuân thủ 26 chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán hiện hành
- Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Áp dụng tỷ giá thực tế giao dịch theo hướng dẫn tại thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: Ghi nhận theo phát sinh thực tế
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Ghi nhận theo phát sinh thực tế
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:
 - Ghi nhận theo thực tế phát sinh
 - Ghi nhận chi tiết theo từng đối tượng
 - Ghi nhận các khoản chắc chắn thu được trong tương lai
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền cuối kỳ (tháng)
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chênh lệch giữa giá trị thực tế có thể thực hiện và giá trị sổ sách
- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận: Ghi nhận giá trị theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ chi phí đã được đầu tư vào để có được tài sản ở tình trạng sẵn sàng sử dụng
 - Phương pháp khấu hao: phân bổ khấu hao theo đường thẳng được quy định tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính
- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

- Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này

- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng

11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước là các chi phí, công cụ dụng cụ được đưa vào sử dụng trong nhiều kỳ
- Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và thời gian tối đa không quá 3 năm

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

- Ghi nhận theo thực tế phát sinh
- Ghi nhận chi tiết theo từng đối tượng
- Ghi nhận các khoản chắc chắn phải trả trong tương lai

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính: Ghi nhận theo phát sinh thực tế

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Ghi nhận theo phát sinh thực tế và được đưa vào chi phí trong kỳ phát sinh

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Ghi nhận những chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa có đầy đủ hóa đơn, chứng từ

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Ước tính những chi phí phải trả trong tương lai theo nghĩa vụ thực hiện

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu: Ghi nhận theo vốn góp thực tế của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Theo điều lệ hoạt động được Đại hội đồng cổ đông thông qua

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ: Ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc chuyển giao quyền sở hữu cho người mua
- Doanh thu hoạt động tài chính: Ghi nhận theo thực tế phát sinh và chắc chắn thu được trong tương lai
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
- Thu nhập khác: Ghi nhận theo thực tế phát sinh những hoạt động không thường xuyên

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: Ghi nhận các khoản điều chỉnh giảm trừ doanh thu trong các trường hợp chiết khấu, giảm giá, hàng bán bị trả lại theo chính sách bán hàng của Công ty và thực tế phát sinh

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Ghi nhận theo giá gốc của hàng hóa, dịch vụ được tiêu thụ trong kỳ

23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Ghi nhận theo thực tế phát sinh và các khoản chắc chắn phải trả trong tương lai

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: Ghi nhận các khoản chi phí liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ nhân với thuế suất áp dụng hiện hành. Mức thuế suất đang áp dụng là 20%

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản chi phí chênh lệch tạm thời trong kỳ thực hiện giữa chế độ kế toán và chính sách thuế

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

		Đơn vị tính: VND	
		Cuối kỳ	Đầu năm
01- Tiền			
- Tiền mặt:		72.225.903	208.767.667
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn:		31.883.716.362	8.187.425.699
VCB Bình Định		1.589.360.575	874.544.322
Agribank Bình Định		1.623.201.164	19.318.036
BIDV Bình Định		10.176.192.668	497.152.237
Vietinbank Bình Định		18.342.379.035	6.644.325.904
Oceanbank Quy Nhơn		103.268.349	102.881.549
PvcomBank Đà Nẵng		49.314.571	49.203.651
- Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn đến 3 tháng:		-	-
VCB Bình Định		-	-
Agribank Bình Định		-	-
BIDV Bình Định		-	-
PvcomBank Đà Nẵng		-	-
Vietinbank Bình Định		-	-
	Cộng	31.955.942.265	8.396.193.366
02- Các khoản đầu tư tài chính			
		Cuối kỳ	Đầu năm
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh	-	-	-
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	40.000.000.000	-	-
b1) Ngắn hạn	40.000.000.000	-	-
VCB Bình Định (>3T)	-	-	-
Agribank Bình Định (>3T)	-	-	-
BIDV Bình Định (>3T)	20.000.000.000	-	-
PvcomBank Đà Nẵng (>3T)	-	-	-
Vietinbank Bình Định (>3T)	20.000.000.000	-	-
b2) Dài hạn	-	-	-
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-	-
	Cộng	40.000.000.000	80.000.000.000
03- Phải thu của khách hàng			
		Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn:		15.227.467.994	195.602.975.042
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP		3.447.928.157	4.859.069.457
Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Hoá Chất Đà Nẵng		-	42.708.929.000
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HỒNG NHUNG		9.709.492.547	30.351.555.387
CÔNG TY TNHH TM DV TH HOÀNG NHÂN		308.880	8.784.190.145
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ HOÀNG MINH		572.000	29.198.317
Công ty TNHH TM Thiên Long		-	24.728.217.500
Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ T & A		79.366.431	7.182.664.667
Công ty TNHH thương mại Hồng Cẩm		271.118.168	1.492.983.625
Công Ty TNHH Vinh Hoàng		926.640	6.583.395
CTY TNHH TMDV XNK TUỜNG NGUYỄN		11.827.030	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ PHÚ KHÁNH	-	21.900.000
Công Ty Cổ Phần Phú Bình Gia Lai	-	585.943
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ ANH THI	1.226.757.783	252.311.623
CÔNG TY TNHH MTV THANH NGA	2.244.000	-
Công ty Cổ phần Vật tư Nông Nghiệp Thừa Thiên Huế	1.694.880	190.964.325
Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Thương Mại Kim Vũ Bích	2.882.523	18.643.032.328
CÔNG TY TNHH DVTM ĐỨC XINH	37.327.152	1.543.835.856
Xí nghiệp Kinh doanh Dịch vụ tổng hợp Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	-	23.876.000
CÔNG TY TNHH NAM DU GIA LAI	337.123	2.818.935.000
CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ MIỀN BẮC – CN MIỀN TRUNG	-	3.030.280
CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU PHẦN BÓN MINH TÂN	430.815.760	51.953.740.760
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL	-	7.371.434
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VÌ SAO LẠ	2.680.040	-
BÀ ĐẶNG THỊ BỢ (Chủ hộ Kinh doanh Đặng Thị Bợ)	1.188.880	-
b) Phải thu của khách hàng dài hạn.	-	-
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan.	3.878.743.917	99.521.739.217
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	3.447.928.157	4.859.069.457
CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU PHẦN BÓN MINH TÂN	430.815.760	51.953.740.760
Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Hoá Chất Đà Nẵng	-	42.708.929.000

04- Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	685.549.073	-	1.340.008.008	-
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	9.399.073	-	48.000.000	-
Chi Nhánh Ngân Hàng Đầu Tư Và Phát Triển Bình Định	-	-	119.452.055	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Quy Nhơn	-	-	433.150.685	-
Ngân hàng NN và PTNN Việt Nam - Bình Định	-	-	85.890.411	-
NH TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM - CN BÌNH ĐỊNH	-	-	363.013.699	-
CBCNV PVFCCo Central	676.150.000	-	290.501.158	-
b) Dài hạn: Ký quỹ, ký cược dài hạn	38.000.000	-	38.000.000	-
Taxi Mai Linh Bình Định	3.000.000	-	3.000.000	-
Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam	35.000.000	-	35.000.000	-

05- Tài sản thiếu chờ xử lý

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng

Cộng

06- Nợ xấu

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

Cộng

07- Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-
- Công cụ, dụng cụ	481.636.245	-	-	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	801.632.602	-	104.209.541	-
- Thành phẩm	-	-	-	-
- Hàng hóa	62.480.982.878	381.193.027	55.861.035.891	1.499.214.885
- Hàng gửi bán	-	-	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-	-	-
Cộng	63.764.251.725	381.193.027	55.965.245.432	1.499.214.885
(*) Trích lập, hoàn nhập dự phòng giảm giá Hàng hóa:	-	381.193.027	-	1.499.214.885

+ NPK Phú Mỹ - 381.193.027 - 1.499.214.885

08- Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị có thể thu hồi
Giá gốc		

Cộng

b) Xây dựng cơ bản dở dang

- Chi phí tư vấn dự án sản xuất phân hữu cơ vi sinh

	Cuối kỳ	Đầu năm
	40.000.000	40.000.000
Cộng	40.000.000	40.000.000

09- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	TSCĐ khác	Thiết bị dụng cụ, quản lý	P.tiện vận tải, truyền dẫn	Máy móc, thiết bị	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá						
<i>Số dư đầu năm</i>		1.848.940.303	5.979.029.335	454.718.500	62.191.696.457	70.474.384.595
- Mua trong kỳ			272.250.000			272.250.000
- Tăng khác (K/mai từ TCT)			1.335.450.000			1.335.450.000
- Thanh lý, nhượng bán			(898.899.091)			(898.899.091)
<i>Số dư cuối kỳ</i>		1.848.940.303	6.687.830.244	454.718.500	62.191.696.457	71.183.185.504
Giá trị hao mòn lũy kế						
<i>Số dư đầu năm</i>		1.813.097.133	5.204.973.419	454.718.500	48.497.079.368	55.969.868.420
- Khấu hao trong năm		27.561.780	484.582.553		2.093.976.769	2.606.121.102
- Thanh lý, nhượng bán			(898.899.091)			(898.899.091)
<i>Số dư cuối kỳ</i>		1.840.658.913	4.790.656.881	454.718.500	50.591.056.137	57.677.090.431
Giá trị còn lại						
- <i>Tại ngày đầu năm</i>		35.843.170	774.055.916	-	13.694.617.089	14.504.516.175
- <i>Tại ngày cuối kỳ</i>		8.281.390	1.897.173.363	-	11.600.640.320	13.506.095.073

10- Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	TS vô hình khác	Quyền phát hành	Bảng quyền, bằng sáng chế	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá						
<i>Số dư đầu năm</i>	-	-	-	22.102.927.889	153.713.361	22.256.641.250
- Mua trong năm						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	-	-	-	22.102.927.889	153.713.361	22.256.641.250
Giá trị hao mòn lũy kế						
<i>Số dư đầu năm</i>	-	-	-	765.267.866	146.502.295	911.770.161
- Khấu hao trong năm				85.101.659	7.211.066	92.312.725
- Thanh lý, nhượng bán						-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	-	-	-	850.369.525	153.713.361	1.004.082.886
Giá trị còn lại						
- <i>Tại ngày đầu năm</i>	-	-	-	21.337.660.023	7.211.066	21.344.871.089
- <i>Tại ngày cuối kỳ</i>	-	-	-	21.252.558.364	-	21.252.558.364

11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

007
 SƠN
 SỞ P
 HÂN
 HÓA
 JAU
 EN T
 HON

Khoản mục	TSCĐ vô hình	TSCĐ HH khác	Thiết bị dụng cụ, quản lý	Máy móc, thiết bị	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Giá trị còn lại						

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
Giá trị hao mòn lũy kế				
Giá trị còn lại				
b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
Giá trị còn lại				

13- Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	348.376.983	222.278.521
- Công cụ dụng cụ phân bổ	48.239.360	144.916.191
- Chi phí khác phân bổ	300.137.623	77.362.330
b) Dài hạn	5.161.688.228	5.491.648.491
- Công cụ dụng cụ phân bổ	150.078.184	306.618.384
- Chi phí khác phân bổ	5.011.610.044	5.185.030.107

14- Tài sản khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	-	-

15- Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	-	-	27.530.225.000	57.530.225.000	30.000.000.000	30.000.000.000
- BIDV - CN Bình Định	-	-	27.530.225.000	57.530.225.000	30.000.000.000	30.000.000.000
b) Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	27.530.225.000	57.530.225.000	30.000.000.000	30.000.000.000

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay	-	-	-	-
- Nợ thuê tài chính	-	-	-	-

Cộng

133
GT
HẢI
BỘ
CH
KH
RUM
-T.8

16- Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	2.396.851.285	2.396.851.285	196.855.380.703	196.855.380.703
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL	-	-	39.950.300	39.950.300
Công ty Bảo hiểm PVI TP.Hồ Chí Minh	-	-	112.266.608	112.266.608
CN Cty CP DV bảo vệ Tây Bình - Tây Sơn tại Quy Nhơn	26.101.152	26.101.152	24.519.264	24.519.264
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	-	-	188.023.958.218	188.023.958.218
Công Ty TNHH MTV Mai Linh Bình Định	32.601.260	32.601.260	31.266.440	31.266.440
CTY CP TIẾP THỊ TRUYỀN THÔNG SÀI GÒN	303.000.000	303.000.000	-	-
KS Hải Âu - CN Công Ty Cổ Phần Xây Dựng 47	-	-	48.600.000	48.600.000
Công ty TNHH Hồng Nhung	-	-	45.873.640	45.873.640
Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Hóa Chất Đà Nẵng	23.680.800	23.680.800	1.470.000.000	1.470.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải và Kinh doanh Tổng hợp	-	-	6.733.672	6.733.672
Công Ty TNHH Vân Hùng Wine	-	-	796.500.000	796.500.000
CTy TNHH DV Bảo Vệ Vệ Sĩ Chuyên Nghiệp Đại Hải	24.857.712	24.857.712	23.350.588	23.350.588
CÔNG TY TNHH TM QUẢNG CÁO ĐĂNG KIỆT	11.177.276	11.177.276	96.142.016	96.142.016
CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ P&P	144.365.620	144.365.620	135.396.685	135.396.685
CÔNG TY TNHH MTV TRIỆU HẢI GIA LAI	3.283.950	3.283.950	3.283.950	3.283.950
Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam	825.000	825.000	2.336.000	2.336.000
CÔNG TY TNHH TM KIM VŨ BÍCH	15.729.030	15.729.030	20.310.355	20.310.355
XN KD DV TH Chi nhánh Cty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	795.429.432	795.429.432	1.163.581.045	1.163.581.045
Công ty TNHH TM & Dịch vụ Thanh Thanh Bình	-	-	3.800.000	3.800.000
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	138.943.508	138.943.508	117.770.917	117.770.917
CÔNG TY TNHH TM DV TH HOÀNG NHÂN	-	-	658.812	658.812
Công ty CP Cảng Đà Nẵng	537.599.920	537.599.920	218.336.800	218.336.800
CTY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TẤN CHỨC	-	-	21.650.000	21.650.000
CÔNG TY TNHH XD TH KHÁNH VIỆT	-	-	6.590.850	6.590.850
Công ty TNHH MTV NTC Việt Nam – Gia Lai	-	-	65.234.950	65.234.950
Công ty TNHH Phân bón Hóa chất Nông Nghiệp Vàng	-	-	2.574.330.000	2.574.330.000
CTY TNHH TV XD VÀ THƯƠNG MẠI LONG MINH	-	-	1.420.100	1.420.100
CÔNG TY TNHH QUẢNG CÁO MINH ĐẠT	-	-	45.000.000	45.000.000
CÔNG TY TNHH NAM DU GIA LAI	187.858.000	187.858.000	-	-
CÔNG TY TNHH THÁI KHANG	-	-	13.445.997	13.445.997
Công ty TNHH Công Nghệ Quang Điện Tử	34.022.400	34.022.400	57.887.900	57.887.900
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG THÀNH GIANG	-	-	930.666	930.666
CTY TNHH SX TM VÀ DỊCH VỤ TÂN PHƯỚC LỢI	-	-	2.974.800	2.974.800
CTY CP XUẤT NHẬP KHẨU PHÂN BÓN MINH TÂN	-	-	47.058.000	47.058.000
DNTN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BÌNH SINH	-	-	148.000.000	148.000.000
DNTN in ấn Vũ Lê	-	-	62.440.000	62.440.000
NHÀ HÀNG HẢI YẾN	-	-	97.117.000	97.117.000
Công ty TNHH Dịch vụ bảo vệ an ninh Nhân Việt TC	15.417.600	15.417.600	14.467.130	14.467.130
CÔNG TY CP PHÂN BÓN BIOWAY HITECH	-	-	691.600.000	691.600.000
HỘ KINH DOANH NGUYỄN TRÍ VIỆT	-	-	331.200.000	331.200.000
HỘ KINH DOANH PHẠM THỊ HIỀN	-	-	89.474.000	89.474.000
CÔNG TY TNHH CƠ KHÍ HẠNH GẮM	-	-	2.100.000	2.100.000
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI Ô TÔ AN PHƯỚC	-	-	197.824.000	197.824.000
HỘ KINH DOANH NGUYỄN VĂN THỌ	101.958.625	101.958.625	-	-
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	23.680.800	23.680.800	189.541.016.218	189.541.016.218
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	-	-	188.023.958.218	188.023.958.218
CTY CP XUẤT NHẬP KHẨU PHÂN BÓN MINH TÂN	-	-	47.058.000	47.058.000
Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Hóa Chất Đà Nẵng	23.680.800	23.680.800	1.470.000.000	1.470.000.000

17- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Đầu năm
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia Tăng	39.567.631	920.238.217	264.644.309	695.161.539
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế thu nhập Doanh nghiệp	1.013.097.017	4.305.104.602	2.771.921.608	2.546.280.011
- Thuế thu nhập cá nhân	93.386.150	1.534.581.938	1.277.220.567	350.747.521
- Thuế tài Nguyên	-	-	-	-
- Thuế Nhà đất và Tiền Thuê đất	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	48.000.000	48.000.000	-
Cộng	1.146.050.798	6.810.924.757	4.364.786.484	3.592.189.071
a) Phải thu				
- Thuế giá trị gia Tăng	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế thu nhập Doanh nghiệp	-	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
- Thuế tài Nguyên	-	-	-	-
- Thuế Nhà đất và Tiền Thuê đất	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-
18- Chi phí phải trả			Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn			11.566.107.287	8.697.279.184
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – CN Bình Định			-	25.890.411
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP			22.400.000	-
Công ty CP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung			37.090.950	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam			131.805.054	-
Công ty Bảo Việt Nhân Thọ Sài Gòn			430.008.000	-
Công ty TNHH Hồng Nhung			-	38.968.800
Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Hóa Chất Đà Nẵng			74.415.120	-
Công ty Cổ phần Vận tải và Kinh doanh Tổng hợp			-	376.350
Chiết khấu đại lý (Bán hàng) - Miền Trung			10.714.669.901	7.808.091.826
CÔNG TY TNHH TM KIM VŨ BÍCH			7.718.661	25.778.512
Xí nghiệp Kinh doanh Dịch vụ tổng hợp Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn			125.210.900	409.933.395
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng			16.343.341	89.816.440
Công ty CP Cảng Đà Nẵng			-	51.811.100
Công ty TNHH MTV NTC Việt Nam – Gia Lai			6.322.110	236.753.050
Công ty TNHH DV TH Đại Phong			-	9.859.300
HỢI KINH DOANH NGUYỄN VĂN THỌ			123.250	-
b) Dài hạn			-	-
19- Phải trả khác			Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn				
- Kinh phí công đoàn			33.267.200	33.232.240
- Bảo hiểm xã hội (nộp thừa (*))			586.960	-
- Bảo hiểm y tế (nộp thừa (*))			-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp (nộp thừa (*))			-	-
- Cổ tức phải trả			-	900.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:			253.218.007	70.442.103
+ Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP			-	-
+ Các đối tượng khác			253.218.007	70.442.103

- Chiết khấu đại lý (Bán hàng) - Miền Trung

Cộng

287.072.167

104.574.343

b) Dài hạn

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

20- Doanh thu chưa thực hiện

Cuối kỳ

Đầu năm

a) Ngắn hạn

72.727.273

18.181.819

- TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL

72.727.273

18.181.819

b) Dài hạn

b) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

Cộng

72.727.273

18.181.819

21- Trá phiếu phát hành

Cuối kỳ

Đầu năm

22- Cổ phiếu ưu đãi là nợ phải trả

- Mệnh giá;

- Đối tượng được phát hành;

- Điều khoản mua lại;

- Giá trị đã mua lại trong kỳ.

23- Dự phòng phải trả

Cuối kỳ

Đầu năm

a) Ngắn hạn

b) Dài hạn

24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối kỳ

Đầu năm

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá Trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cộng

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Cộng

25- Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Khoản mục khác	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm	100.000.000.000	24.884.718.104	-	-	37.939.249.095	162.823.967.199
- Tăng vốn trong kỳ						-
- Lãi trong kỳ					11.087.686.434	11.087.686.434
- Tăng khác						-
- Trích lập quỹ					(202.000.000)	(202.000.000)
- Giảm vốn trong kỳ						-
- Lỗ trong kỳ						-
- Cổ tức					(12.000.000.000)	(12.000.000.000)
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	100.000.000.000	24.884.718.104	-	-	36.824.935.529	161.709.653.633

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP

- Các đối tượng khác

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

75.000.000.000

75.000.000.000

25.000.000.000

25.000.000.000

100.000.000.000

100.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Kỳ này

Kỳ trước

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		-	-
+ Vốn góp đầu năm		100.000.000.000	100.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ		-	-
+ Vốn góp cuối kỳ		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-	-

d) Cổ phiếu		Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	CP	10.000.000	10.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	CP	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	CP	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		-	-
+ Cổ phiếu phổ thông		-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi		-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	CP	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	CP	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/CP

đ) Cổ tức

- Nghị quyết số 75/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/3/2019 của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung thông qua tỷ lệ chi trả cổ tức năm 2018 là 12%/mệnh giá cổ phần (10.000 đồng/CP), tương đương 12 tỷ đồng. Tỷ lệ chi trả cổ tức năm 2019 là 12%.

- Thông báo số 310/CMT-HĐQT ngày 13/5/2019 của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung về việc chi trả cổ tức bằng tiền năm 2018 là 12%/mệnh giá cổ phần (10.000 đồng/CP), tương đương 12 tỷ đồng.

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	24.884.718.104	24.884.718.104
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu	Kỳ này	Kỳ trước
26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Kỳ này	Kỳ trước
27- Chênh lệch tỷ giá	Kỳ này	Kỳ trước
28- Nguồn kinh phí	Kỳ này	Kỳ trước

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-

29- Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài	-	-
b) Tài sản nhận giữ hộ (Hàng hóa giữ hộ của Tổng Cty)	62.479.900.000	27.404.510.000
c) Ngoại tệ các loại	-	-
d) Kim khí quý, đá quý	-	-
đ) Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	-	-

30- Các thông tin khác

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND
Kỳ này Kỳ trước



1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	526.068.997.488	599.023.171.401
- Doanh thu bán hàng	521.871.804.000	593.135.718.500
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.197.193.488	5.887.452.901
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	670.141.000	6.420.949.125
- Chiết khấu thương mại	670.141.000	6.420.949.125
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
3- Giá vốn hàng hóa	509.739.006.248	575.212.746.680
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	505.585.034.774	569.464.842.124
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.153.971.474	5.747.904.556
4- Doanh thu hoạt động tài chính	49.177.355	269.836.673
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	49.177.355	269.836.673
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
5- Chi phí tài chính	-	-
- Lãi tiền vay	-	-
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
6- Thu nhập khác	4.439.087.973	36.467.186
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	332.727.273	25.454.545
- Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
- Tiền phạt vi phạm hợp đồng	-	-
- Thuế được giảm	-	-
- Tổng Cty khuyến mại ô tô	-	-
- Tổng Cty tặng Ấn vật phẩm quảng cáo, Voucher vàng không thu tiền	4.106.360.700	-
- Các khoản khác	-	11.012.641
7- Chi phí khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
- Các khoản bị phạt	-	-
- Các khoản khác	-	-
8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	15.082.630.481	14.366.621.680
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-
- Chi phí nhân công	7.141.921.792	9.160.981.112
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	355.811.520	525.040.946
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.955.132.083	4.009.588.014
- Chi phí khác bằng tiền	629.765.086	671.011.608
9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	-	-

073
 ĐNG T
 PHẢ
 AN BÓ
 ĐA CH
 U KHÍ
 TRUN
 N-T. B

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.013.097.017	665.831.555
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.013.097.017	665.831.555

11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-

VII. Thông tin bổ sung cho khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Đơn vị tính: VNĐ
Kỳ này **Kỳ trước**

1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	-	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	-	-
- Các giao dịch phi tiền tệ khác	-	-

2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**3- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-	-
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	-	-
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi	-	-
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-	-
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	-	-
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-	-
- Các giao dịch phi tiền tệ khác	-	-

4- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	-	-
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	-	-
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	-	-
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-	-
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	-	-
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	-	-

VIII. Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- Những thông tin về các bên liên quan
- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận
- Thông tin so sánh

(*) So sánh và giải thích nguyên lợi nhuận sau thuế biến động trên 10% so với cùng kỳ năm trước:

Stt	Nội dung	Đvt	Kỳ này	Kỳ trước	% Tăng/Giảm	Ghi chú
1	Sản lượng tiêu thụ	Tấn	72.195,05	77.830,73	-7,24%	
	URE PHÚ MỸ	"	57.926,10	55.584,83	4,21%	
	NPK PHÚ MỸ	"	3.039,70	6.723,75	-54,79%	
	SP THƯƠNG HIỆU PHÚ MỸ	"	8.140,50	15.148,50	-46,26%	
	HÀNG TỰ DOANH KHÁC	"	3.088,75	373,65	726,64%	



[Handwritten signature]

2	Đơn giá tiêu thụ	Triệu đồng/Tấn	6,857	6,809	0,69%
	URE PHÚ MỸ	"	7,048	7,095	-0,66%
	NPK PHÚ MỸ	"	8,617	8,439	2,10%
	SP THƯƠNG HIỆU PHÚ MỸ	"	7,382	8,794	-16,06%
	HÀNG TỰ DOANH KHÁC	"	8,635	6,443	34,03%
3	Danh thu thuần	Tỷ đồng	529,89	592,91	-10,63%
	URE PHÚ MỸ	"	408,25	394,35	3,52%
	NPK PHÚ MỸ	"	26,19	56,74	-53,84%
	SP THƯƠNG HIỆU PHÚ MỸ	"	60,09	133,22	-54,89%
	HÀNG TỰ DOANH KHÁC	"	26,67	2,41	1007,97%
	DỊCH VỤ, TÀI CHÍNH, KHÁC	"	8,69	6,19	40,23%
4	Giá vốn, chi phí	"	509,74	575,21	-11,38%
	URE PHÚ MỸ	"	395,85	382,29	3,55%
	- Đơn giá vốn (triệu đồng/tấn)	"	6,834	6,878	-0,64%
	NPK PHÚ MỸ	"	25,33	54,13	-53,20%
	- Đơn giá vốn (triệu đồng/tấn)	"	8,33	8,05	3,52%
	SP THƯƠNG HIỆU PHÚ MỸ	"	58,98	130,69	-54,87%
	- Đơn giá vốn (triệu đồng/tấn)	"	7,245	8,627	-16,02%
	HÀNG TỰ DOANH KHÁC	"	25,42	2,36	976,27%
	- Đơn giá vốn (triệu đồng/tấn)	"	8,231	6,322	30,20%
	DỊCH VỤ, TÀI CHÍNH, KHÁC	"	4,15	5,75	-27,73%
5	Chi phí bán hàng & quản lý	"	15,08	14,37	4,98%
6	Lợi nhuận trước thuế	"	5,07	3,33	52,16%
	URE PHÚ MỸ	"	12,40	12,06	2,80%
	NPK PHÚ MỸ	"	0,86	2,62	-67,03%
	SP THƯƠNG HIỆU PHÚ MỸ	"	1,11	2,53	-56,11%
	HÀNG TỰ DOANH KHÁC	"	1,25	0,05	2670,87%
	DỊCH VỤ, TÀI CHÍNH, KHÁC	"	4,53	0,45	916,37%
	Chi phí bán hàng & quản lý	"	(15,08)	(14,37)	4,98%
7	Lợi nhuận sau thuế	"	4,05	2,66	52,16%

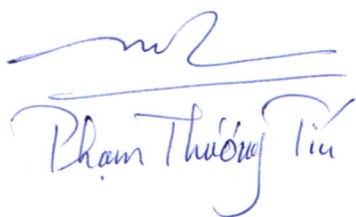
(*) Qua bảng so sánh và phân tích cho thấy lợi nhuận sau thuế tăng 52,16% so với cùng kỳ năm trước, bởi các yếu tố chính sau:

- Sản lượng tiêu thụ của mặt hàng URE PHÚ MỸ, HÀNG TỰ DOANH KHÁC tăng 4,21% và 726,64% so với cùng kỳ năm trước;
- Các hoạt động dịch vụ hỗ trợ công tác mua, bán hàng tăng 40,23% so với cùng kỳ năm trước.

6- Thông tin về hoạt động liên tục

7- Những thông tin khác

Người lập biểu


Phạm Thượng Tín

Kế toán trưởng



Lê Thanh Viên

Ngày ..18... tháng ..10... năm ..2019..

Thủ trưởng đơn vị



Mai Thanh Hải